

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
 Công ty Cổ phần Sông Đà 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~64~~ CT/TCKT

"V/v: Công bố báo cáo tài chính quý 3
 năm 2015 – Báo cáo hợp nhất"

Hà nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty Cổ phần Sông Đà 2
2. Mã chứng khoán : SD2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại : 04 33 510 542 Fax : 04 33 828 255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Văn Trường** – Phó Tổng giám đốc Công ty là người được ủy quyền công bố thông tin.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 - Báo cáo hợp nhất bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Songda2.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- HĐQT công ty (b/cáo)
- Lưu; VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

K/TTỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Trường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 793.768.120.304 | 768.650.542.471 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 26.140.470.335 | 51.447.862.200 |
| 111 | 1. Tiền | | 26.140.470.335 | 42.447.862.200 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 9.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 225.754.200 | 16.521.399.600 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 1.188.774.090 | 13.188.774.090 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (963.019.890) | (10.767.374.490) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 14.100.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 321.073.714.018 | 291.598.384.220 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 246.465.639.320 | 203.545.151.401 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 20.995.375.042 | 11.457.699.092 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 55.572.509.932 | 78.555.344.003 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.959.810.276) | (1.959.810.276) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 420.969.618.195 | 383.868.425.573 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 420.969.618.195 | 383.868.425.573 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 25.358.563.556 | 25.214.470.878 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 1.386.324.884 | 702.315.412 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 18.391.066.057 | 21.763.241.804 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 5.581.172.615 | 2.748.913.662 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 92.285.304.649 | 85.831.480.120 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.011.084.020 | 6.140.921.020 |
| 216 | 7. Phải thu dài hạn khác | 6 | 2.011.084.020 | 6.140.921.020 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 60.885.025.171 | 51.907.909.097 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 60.885.025.171 | 51.907.909.097 |
| 222 | - Nguyên giá | | 317.568.903.333 | 298.849.994.778 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (256.683.878.162) | (246.942.085.681) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | - | 3.569.219.141 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (3.569.219.141) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 9 | 9.090.630.288 | 8.935.641.471 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 9.090.630.288 | 8.935.641.471 |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 13.485.910.929 | 11.370.020.020 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 13.485.910.929 | 11.370.020.020 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 6.812.654.241 | 7.476.988.512 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 6.812.654.241 | 5.421.097.603 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | - | 2.055.890.909 |
| 269 | 4. Lợi thế thương mại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 886.053.424.953 | 854.482.022.591 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 665.141.715.210 | 641.355.320.445 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 511.220.064.085 | 519.181.729.416 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 109.147.414.912 | 98.484.674.028 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 64.043.579.143 | 134.571.211.596 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 11.515.264.858 | 17.080.567.690 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 20.507.156.057 | 21.272.455.152 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 23.179.554.793 | 19.876.510.888 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 92.153.682.386 | 23.820.205.854 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 190.854.505.319 | 202.112.986.696 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (181.093.383) | 1.963.117.512 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 153.921.651.125 | 122.173.591.029 |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | - | - |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | 15 | - | - |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 12 | 153.921.651.125 | 122.173.591.029 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 220.911.709.743 | 213.126.702.146 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 220.911.709.743 | 213.126.702.146 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 144.235.360.000 | 144.235.360.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 144.235.360.000 | 144.235.360.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 12.350.940.669 | 19.200.031.578 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | 9.291.275.551 | 2.442.184.642 |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 25.162.706.261 | 24.623.177.156 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 29.871.427.262 | 22.625.948.770 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | | 30.560.437.262 | 17.230.657.718 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này | | (689.010.000) | 5.395.291.052 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 886.053.424.953 | 854.482.022.591 |

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Phan Thị Chuyên
 Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III năm 2015 | Quý III năm 2014 | Lũy kế 09 tháng | Lũy kế 09 tháng |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | năm 2015 | năm 2014 |
| | | | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 148.442.853.393 | 137.919.084.351 | 465.426.155.031 | 457.957.600.737 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 148.442.853.393 | 137.919.084.351 | 465.426.155.031 | 457.957.600.737 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 130.335.533.080 | 120.226.983.791 | 406.300.978.487 | 394.316.818.906 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 18.107.320.313 | 17.692.100.560 | 59.125.176.544 | 63.640.781.831 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 561.388.516 | 177.732.357 | 1.201.705.831 | 1.283.568.540 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 2.739.338.909 | 3.133.189.990 | 14.084.936.626 | 13.896.416.456 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>4.229.862.854</i> | <i>3.133.189.990</i> | <i>13.890.541.951</i> | <i>12.245.678.585</i> |
| 24 | 8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | 1.129.154.523 | 964.613.476 | 3.440.480.504 | 5.038.435.521 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 9.330.130.202 | 9.501.680.109 | 29.757.310.564 | 33.121.716.198 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.470.085.195 | 4.270.349.342 | 13.044.154.681 | 12.867.782.196 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 121 | 55.909.092 | 10.000.121 | 136.909.492 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 114.820.733 | 86.438.445 | 635.719.249 | 193.493.964 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | -114.820.612 | -30.529.353 | (625.719.128) | (56.584.472) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5.355.264.583 | 4.239.819.989 | 12.418.435.553 | 12.811.197.724 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 23 | 420.749.267 | 1.337.808.793 | 3.362.775.344 | 3.435.453.376 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 4.934.515.316 | 2.902.011.196 | 9.055.660.209 | 9.375.744.348 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 4.934.515.316 | 3.439.193.187 | 9.055.660.209 | 9.311.253.551 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | | | - | 64.490.797 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24 | 342 | | 694 | 776 |

Phan Thị Chuyên
 Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế 09 tháng | Lũy kế 09 tháng |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | năm 2015 | năm 2014 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 12.418.435.553 | 12.811.197.724 |
| | 6. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 9.787.173.599 | 5.860.438.954 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (9.804.354.600) | (840.000.000) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.529.270.220 | 802.864.104 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.201.705.831) | (1.283.568.540) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 13.890.541.951 | 12.245.678.585 |
| 08 | 14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 26.619.360.892 | 29.596.610.827 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (6.137.230.197) | (19.454.277.869) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (37.101.192.622) | (12.234.569.196) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 8.812.437.757 | 30.424.485.242 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (2.075.566.110) | (351.032.464) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | 12.000.000.000 | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (13.890.541.951) | (12.826.741.540) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (11.220.112.607) | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (15.390.355.699) | (558.110.087) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (38.383.200.537) | 14.596.364.913 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (20.066.046.608) | (14.940.341.816) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (36.200.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 14.100.000.000 | - |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (60.000.000) | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.201.705.831 | 1.283.533.900 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (4.824.340.777) | (49.856.807.916) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 252.541.086.648 | 213.405.165.612 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (234.463.594.685) | (167.072.961.887) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (177.342.514) | (9.600.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 17.900.149.449 | 36.732.203.725 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (25.307.391.865) | 1.471.760.722 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế 09 tháng năm 2015 VND | Lũy kế 09 tháng năm 2014 VND |
|-------|--|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 51.447.862.200 | 48.212.880.651 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 26.140.470.335 | 49.684.641.373 |

Phan Thị Chuyên

Nguyễn Hữu Hùng



Phạm Văn Mạnh

Phan Thị Chuyên
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/01/2015 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số Công ty con:**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty;
- + Không có Công ty con không được hợp nhất.

- Công ty Có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2015

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà | Thành phố Hà Nội | 100,0% | 100,0% | Thi công, lắp đặt các công trình giao thông |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 26.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/09/15</u> | <u>01/01/2015</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 12.836.905.864 | 13.683.977.854 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.303.564.471 | 28.763.884.346 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 9.000.000.000 |
| | <u><u>26.140.470.335</u></u> | <u><u>51.447.862.200</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II năm 2015**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh**

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 1.188.774.090 | 225.754.200 | (963.019.890) | 2.421.399.600 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 25 | 1.188.774.090 | 225.754.200 | (963.019.890) | 261.399.600 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 207 | | | | 2.160.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | | - | | |
| | 1.188.774.090 | 225.754.200 | (963.019.890) | 2.421.399.600 |
| | | | | (10.767.374.490) |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*) | - | - | 14.100.000.000 | 14.100.000.000 |
| | - | - | 14.100.000.000 | 14.100.000.000 |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm đến 7,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/09/15</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ | 28.383.747.037 | 28.143.267.037 |
| Công ty Cổ phần Vinapol | 30.380.342.554 | 31.380.342.554 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 406 | 34.806.065.877 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 152.895.483.852 | 144.021.541.810 |
| | <u><u>246.465.639.320</u></u> | <u><u>203.545.151.401</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2015

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Tam ứng | 55.572.509.932 | - | 78.555.344.003 | - |
| - Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình | 19.411.757.179 | - | 16.297.016.097 | - |
| - Các khoản chi hộ tiền đất đai định cư | 15.182.496.199 | - | 55.693.072.499 | - |
| - Phải thu khác | 13.184.200.000 | - | - | - |
| | 7.794.056.554 | - | 6.565.255.407 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.011.084.020 | - | 6.140.921.020 | - |
| | 2.011.084.020 | - | 6.140.921.020 | - |
| | 57.583.593.952 | - | 84.696.265.023 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

7 . NỢ XẤU

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 4.125.304.931 | 2.165.494.655 | 4.125.304.931 | 2.165.494.655 |
| - Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 528 | 1.445.265.867 | 1.011.686.107 | 1.445.265.867 | 1.011.686.107 |
| - Trường Đại học Quốc gia | 381.636.696 | 190.818.348 | 381.636.696 | 190.818.348 |
| - Công ty Khoáng sản 1 | 192.089.793 | - | 192.089.793 | - |
| - Các khoản khác | 2.106.312.575 | 962.990.200 | 2.106.312.575 | 962.990.200 |
| | 4.125.304.931 | 2.165.494.655 | 4.125.304.931 | 2.165.494.655 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II năm 2015**8 · HÀNG TỒN KHO**

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 200.749.840 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.854.198.825 | - | 16.648.348.075 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 398.733.101 | - | 309.320.123 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp | 252.900.256.974 | - | 161.188.680.380 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bất động sản | 143.586.717.003 | - | 175.810.056.945 | - |
| Thành phẩm | 13.327.276.292 | - | 29.711.270.210 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 1.902.436.000 | - | - | - |
| | 420.969.618.195 | - | 383.868.425.573 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>30/09/15</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 8.819.405.288 | 7.386.948.353 |
| - Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình | 2.610.821.725 | 2.402.311.855 |
| - Dự án thủy điện Sông Chày 6 - Hà Giang | 2.889.521.005 | 2.889.521.005 |
| - Dự án mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình | 675.047.546 | 675.047.546 |
| - Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng | 2.391.537.947 | 1.420.067.947 |
| - Dự án Khu đô thị Highlan City | 95.577.065 | - |
| - Dự án khác | 156.900.000 | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 271.225.000 | 1.548.693.118 |
| - Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị | 271.225.000 | 1.548.693.118 |
| | <u><u>9.090.630.288</u></u> | <u><u>8.935.641.471</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II năm 2015**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 15.354.101.178 | 207.391.309.858 | 75.657.869.800 | 446.713.942 | 298.849.994.778 |
| - Mua trong kỳ | - | 18.764.289.673 | - | - | 18.764.289.673 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (45.381.118) | (45.381.118) |
| Số dư cuối kỳ | 15.354.101.178 | 226.155.599.531 | 75.657.869.800 | 401.332.824 | 317.568.903.333 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.064.826.429 | 188.143.795.838 | 53.362.734.308 | 370.729.106 | 246.942.085.681 |
| - Khấu hao trong kỳ | 366.911.496 | 5.138.877.120 | 4.258.884.995 | 22.499.988 | 9.787.173.599 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (45.381.118) | (45.381.118) |
| Số dư cuối kỳ | 5.431.737.925 | 193.282.672.958 | 57.621.619.303 | 347.847.976 | 256.683.878.162 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 10.289.274.749 | 19.247.514.020 | 22.295.135.492 | 75.984.836 | 51.907.909.097 |
| Tại ngày cuối kỳ | 9.922.363.253 | 32.872.926.573 | 18.036.250.497 | 53.484.848 | 60.885.025.171 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.361.4171.155 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2015

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/09/15</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.368.324.884 | 702.315.412 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.368.324.884 | 702.315.412 |
| b) Dài hạn | 5.255.668.872 | 5.421.097.603 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.163.380.537 | 3.144.228.756 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.818.369.488 | 1.983.643.429 |
| Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ đất | 1.280.648.858 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 993.269.989 | 293.225.418 |
| | <u><u>6.623.993.756</u></u> | <u><u>6.123.413.015</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2015

12 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2015 | | Trong kỳ | | 30/09/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 162.513.679.457 | 162.513.679.457 | 215.984.297.938 | 195.079.479.350 | 183.418.498.045 | 183.418.498.045 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾ | 94.961.383.420 | 94.961.383.420 | 184.947.834.974 | 131.406.257.172 | 148.502.961.222 | 148.502.961.222 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽²⁾ | 43.369.226.313 | 43.369.226.313 | 25.171.761.959 | 38.503.266.454 | 30.037.721.818 | 30.037.721.818 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽³⁾ | 5.502.258.324 | 5.502.258.324 | 4.564.701.005 | 6.489.144.324 | 3.577.815.005 | 3.577.815.005 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 600.000.000 | 600.000.000 | - | 600.000.000 | - | - |
| - Ngân Hàng TMCP Quân Đội ⁽⁴⁾ | 16.042.000.000 | 16.042.000.000 | - | 16.042.000.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà | 2.038.811.400 | 2.038.811.400 | - | 2.038.811.400 | - | - |
| - Cá nhân khác ⁽⁵⁾ | - | - | 1.300.000.000 | - | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| - Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Nam Thăng Long | 161.772.898.268 | 161.772.898.268 | 37.762.832.043 | 38.178.071.912 | 161.357.658.399 | 161.357.658.399 |
| b) Vay dài hạn | 39.599.307.239 | 39.599.307.239 | 1.529.270.220 | 33.692.570.185 | 7.436.007.274 | 7.436.007.274 |
| <i>Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán dưới 12 tháng</i> | 3.624.400.000 | 3.624.400.000 | - | 3.013.142.909 | 611.257.091 | 611.257.091 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁶⁾ | 23.976.013.364 | 23.976.013.364 | - | 23.976.013.364 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁸⁾ | 343.000.000 | 343.000.000 | - | 343.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III ⁽⁹⁾ | 10.823.893.875 | 10.823.893.875 | 1.529.270.220 | 5.528.413.912 | 6.824.750.183 | 6.824.750.183 |
| - Ngân Hàng TMCP Quân Đội ⁽¹⁰⁾ | 832.000.000 | 832.000.000 | - | 832.000.000 | - | - |
| <i>Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng</i> | 122.173.591.029 | 122.173.591.029 | 36.233.561.823 | 4.485.501.727 | 153.921.651.125 | 153.921.651.125 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁶⁾ | 14.302.793.018 | 14.302.793.018 | 13.741.400.000 | - | 28.044.193.018 | 28.044.193.018 |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽⁷⁾ | 46.646.392.386 | 46.646.392.386 | 22.492.161.823 | 3.649.501.727 | 65.489.052.482 | 65.489.052.482 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁸⁾ | 857.000.000 | 857.000.000 | - | - | 857.000.000 | 857.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III ⁽⁹⁾ | 59.531.405.625 | 59.531.405.625 | - | - | 59.531.405.625 | 59.531.405.625 |
| - Ngân Hàng TMCP Quân Đội ⁽¹⁰⁾ | 836.000.000 | 836.000.000 | - | 836.000.000 | - | - |
| | 324.286.577.725 | 324.286.577.725 | 253.747.129.981 | 233.257.551.262 | 344.776.156.444 | 344.776.156.444 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý III năm 2015**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|--|---------------------|--|-----------------------|--|-----------------------|--|-------------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | 5.565.829.481 | | 16.021.741.021 | | 17.484.898.052 | | 2.490.771 | | 4.105.163.221 | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | | 9.598.694.630 | | 3.362.775.344 | | 11.220.112.607 | | 4.663.268.961 | | 6.404.626.328 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | 1.593.957.183 | | 264.887.293 | | 1.778.179.098 | | - | | 80.665.378 | |
| Thuế Tài nguyên | - | | 7.000.000 | | 83.590.400 | | - | | - | | 90.590.400 | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | 1.214.787 | | 877.046.787 | | 522.329.353 | | - | | 355.932.221 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | 313.871.609 | | 2.501.015.891 | | 2.336.600.190 | | - | | 478.287.310 | |
| | - | | 17.080.567.690 | | 23.111.056.736 | | 33.342.119.300 | | 4.665.759.732 | | 11.515.264.858 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí thi công | 21.736.723.522 | 15.608.116.390 |
| Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiên | - | 3.900.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 1.225.087.152 | 368.394.498 |
| | <u>22.961.810.674</u> | <u>19.876.510.888</u> |

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 1.928.980.185 | 2.302.497.477 |
| Bảo hiểm xã hội | 4.198.734.655 | 3.266.325.005 |
| Bảo hiểm y tế | 600.818.139 | 1.015.949.607 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 358.032.716 | 525.406.694 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 300.000.000 | 350.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | 177.342.514 |
| Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp | - | 6.432.447.056 |
| Công ty SD2 | (193.294.423) | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 84.767.116.691 | 9.750.237.501 |
| | <u>91.960.387.963</u> | <u>23.820.205.854</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 30/09/15 | Tỷ lệ | 01/01/2015 |
|----------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà | 40,77% | 58.800.000.000 | 40,77% | 58.800.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 59,23% | 85.435.360.000 | 59,23% | 85.435.360.000 |
| | 100% | 144.235.360.000 | 100% | 144.235.360.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Lũy kế 9 tháng năm | Lũy kế 9 tháng năm |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | 2015 | 2014 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 144.235.360.000 | 120.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | <i>144.235.360.000</i> | <i>120.000.000.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <i>144.235.360.000</i> | <i>120.000.000.000</i> |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.423.536 | 14.423.536 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.423.536 | 14.423.536 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>14.423.536</i> | <i>14.423.536</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.423.536 | 14.423.536 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>14.423.536</i> | <i>14.423.536</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 25.162.706.261 | 24.623.177.156 |
| | 25.162.706.261 | 24.623.177.156 |

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 487,93 | 487,93 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Lũy kế 9 tháng năm 2015 | Lũy kế 9 tháng năm 2014 |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp | 122.504.848.265 | 98.532.304.117 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 95.306.767.766 | 74.430.528.328 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 222.617.975.959 | 133.215.491.418 |
| - <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i> | <i>222.617.975.959</i> | <i>133.215.491.418</i> |
| - <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i> | <i>1.263.331.898.148</i> | <i>999.701.777.681</i> |
| Doanh thu hoạt động khác | 11.279.907.849 | 13.860.192.523 |
| | 451.709.499.839 | 320.038.516.386 |

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Lũy kế 9 tháng năm 2015 | Lũy kế 9 tháng năm 2014 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp | 103.368.548.014 | 103.659.906.812 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản | 76.968.682.061 | 96.457.218.264 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 218.491.848.823 | 182.521.931.979 |
| Giá vốn hoạt động khác | 7.471.899.589 | 11.677.761.851 |
| | 406.300.978.487 | 394.316.818.906 |

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Lũy kế 9 tháng năm 2015 | Lũy kế 9 tháng năm 2014 |
|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.168.105.831 | 535.818.540 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 33.600.000 | 747.750.000 |
| | 1.201.705.831 | 1.283.568.540 |

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Lũy kế 9 tháng năm 2015 | Lũy kế 9 tháng năm 2014 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 13.890.541.951 | 12.245.678.585 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 8.400.000.000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.529.270.220 | 802.864.104 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (9.804.354.600) | 840.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | 69.479.055 | 7.873.767 |
| | 14.084.936.626 | 13.896.416.456 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Lũy kế 9 tháng năm 2015 | Lũy kế 9 tháng năm 2014 |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.917.524.737 | 1.522.046.268 |
| Chi phí nhân công | 14.831.423.862 | 11.772.527.834 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 834.643.645 | 662.503.185 |
| Thuế, phí, lệ phí | 575.566.208 | 456.858.982 |
| Lợi thế thương mại | | 113.584.500 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.499.185.850 | 2.777.498.856 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.098.966.261 | 6.315.016.464 |
| | 29.757.310.564 | 23.620.036.089 |

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Lũy kế 9 tháng năm 2015 | Lũy kế 9 tháng năm 2014 |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.362.775.344 | 3.435.453.376 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 9.598.694.630 | 13.813.855.777 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | 6.556.843.646 | 2.043.783.547 |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 6.404.626.328 | 15.205.525.606 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Lũy kế 9 tháng năm 2015 | Lũy kế 9 tháng năm 2014 |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 9.055.660.209 | 9.375.744.348 |
| Các khoản điều chỉnh | (481.015.789) | - |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>(481.015.789)</i> | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 8.574.644.420 | 9.375.744.348 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 14.423.536 | 12.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 594 | 781 |

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Lũy kế 9 tháng năm 2015 | Lũy kế 9 tháng năm 2014 |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 152.143.130.965 | 95.570.799.735 |
| Chi phí nhân công | 47.589.941.852 | 29.894.276.352 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.787.173.599 | 4.777.922.799 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 253.862.135.054 | 159.466.990.824 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.220.630.819 | 12.073.703.539 |
| | 482.603.012.289 | 301.783.693.249 |

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30/09/15 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.140.470.335 | - | 51.447.862.200 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 304.049.233.272 | (1.959.810.276) | 288.241.416.424 | (1.959.810.276) |
| Các khoản cho vay | - | - | 14.100.000.000 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.188.774.090 | (963.019.890) | 13.188.774.090 | (10.767.374.490) |
| Đầu tư dài hạn | 13.485.910.929 | - | 11.370.020.020 | - |
| | 344.864.388.626 | (2.922.830.166) | 378.348.072.734 | (12.727.184.766) |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 344.776.156.444 | 324.286.577.725 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 201.301.097.298 | 122.304.879.882 |
| Chi phí phải trả | | | 23.179.554.793 | 19.876.510.888 |
| | | | 569.256.808.535 | 466.467.968.495 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.140.470.335 | - | - | 26.140.470.335 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 300.078.338.976 | 2.011.084.020 | - | 302.089.422.996 |
| Đầu tư ngắn hạn | 225.754.200 | - | - | 225.754.200 |
| Đầu tư dài hạn | - | 13.485.910.929 | - | 13.485.910.929 |
| | <u>326.444.563.511</u> | <u>15.496.994.949</u> | <u>-</u> | <u>341.941.558.460</u> |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.447.862.200 | - | - | 51.447.862.200 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 280.140.685.128 | 6.140.921.020 | - | 286.281.606.148 |
| Các khoản cho vay | 14.100.000.000 | - | - | 14.100.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.421.399.600 | - | - | 2.421.399.600 |
| Đầu tư dài hạn | - | 11.370.020.020 | - | 11.370.020.020 |
| | <u>348.109.946.928</u> | <u>17.510.941.040</u> | <u>-</u> | <u>365.620.887.968</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/09/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 223.771.677.577 | 121.004.478.867 | - | 344.776.156.444 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 201.301.097.298 | - | - | 201.301.097.298 |
| Chi phí phải trả | 23.179.554.793 | - | - | 23.179.554.793 |
| | 448.252.329.668 | 121.004.478.867 | - | 569.256.808.535 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 185.877.148.663 | 122.173.591.029 | 16.235.838.033 | 324.286.577.725 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 122.304.879.882 | - | - | 122.304.879.882 |
| Chi phí phải trả | 19.876.510.888 | - | - | 19.876.510.888 |
| | 328.058.539.433 | 122.173.591.029 | 16.235.838.033 | 466.467.968.495 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2


Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất


Quý II năm 2015



Phan Thị Chuyên
Người lập



Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015